

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/2023/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016.

Xét Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra số 343/HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

a) Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

b) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án;

c) Thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

d) Thẩm quyền quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng trên địa bàn tỉnh (trừ việc mua sắm, thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước giao phục vụ hoạt động, thu hồi tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại văn phòng huyện ủy, thành ủy, thị ủy và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) được thực hiện theo phân cấp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này. Trường hợp Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện thì thực hiện theo Nghị quyết này.

3. Những nội dung khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Văn phòng huyện ủy, thành ủy, thị ủy và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện) mua sắm, thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước giao phục vụ hoạt động, thu hồi tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước.

3. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm đối với: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô (sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh); tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá dự toán mua sắm trên 01 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

b) Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương quyết định mua sắm tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá dự toán mua sắm không quá 01 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và từ 500 triệu đồng đến 01 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định mua sắm tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá dự toán mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý;

d) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (bao gồm cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định mua sắm tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá dự toán mua sắm dưới 500 triệu đồng cho một lần mua sắm;

đ) Một lần mua sắm tại điểm a, b, c, d khoản này tương ứng với một lần cơ quan, tổ chức, đơn vị lập hồ sơ đề nghị mua sắm theo quy định.

3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công tại khoản 2 Điều này được áp dụng đối với mua sắm tài sản công mà nguồn kinh phí mua sắm tài sản có sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả nguồn bổ sung trong năm). Trường hợp sử dụng nguồn kinh phí khác để mua sắm, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ nguồn kinh phí hợp pháp được phép sử dụng để

quyết định mua sắm tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này).

4. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ khác (không thuộc đối tượng là tài sản công) thực hiện như đối với việc mua sắm tài sản công.

5. Việc mua sắm đối với tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định về mua sắm tập trung.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê đối với:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Tài sản (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) có giá thuê trên 200 triệu đồng/01 năm.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê đối với tài sản (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) có giá thuê từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng/01 năm.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê đối với tài sản (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) có giá thuê dưới 100 triệu đồng/01 năm.

4. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản tại khoản 1, 2, 3 Điều này được áp dụng đối với thuê tài sản mà nguồn kinh phí thuê tài sản có sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả nguồn bổ sung trong năm). Trường hợp sử dụng nguồn kinh phí khác để thuê, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ nguồn kinh phí hợp pháp được phép sử dụng để quyết định thuê tài sản (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

5. Trường hợp giá thuê tài sản được tính theo ngày hoặc tháng thì quy đổi về giá thuê theo năm để xác định thẩm quyền quyết định thuê tài sản theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này như sau:

- a) Trường hợp giá thuê tính theo ngày thì lấy giá thuê của 01 ngày nhân với 365 ngày;
- b) Trường hợp giá thuê tính theo tháng thì lấy giá thuê của 01 tháng nhân với 12 tháng.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (bao gồm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được Nhà nước giao bằng hiện vật, được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện), xe ô tô;

b) Tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán trên 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương quyết định thu hồi tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán không quá 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (bao gồm tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện), cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô;

b) Điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (trừ tài sản quy định tại khoản 2 Điều này); giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã; giữa các huyện, thành phố, thị xã.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương quyết định điều chuyển tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán không quá 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; giữa cấp huyện với cấp xã; giữa các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

Riêng trường hợp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có tổng nguyên giá tài sản và giá trị quyền sử dụng đất trên 100 tỷ đồng phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán trên 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương quyết định bán đối với tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán không quá 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và từ 500 triệu đồng đến 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán đối với tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán đối với tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

5. Riêng tài sản được hình thành từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô), thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, không thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không thuộc trường hợp phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có nguyên giá theo sổ kế toán trên 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ nhà văn hóa, hội quán tổ dân phố, thôn, xóm; Trường Mầm non; Trạm y tế xã, phường, thị trấn);

b) Xe ô tô có nguyên giá theo sổ kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý xe ô tô có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không thuộc trường hợp phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có nguyên giá theo sổ kế toán không quá 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

Nhà văn hóa, hội quán tổ dân phố, thôn, xóm có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản; Trường Mầm non; Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quyết định thanh lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản quy định tại khoản 4, 5 Điều này).

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quyết định thanh lý đối với tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (Riêng thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định thanh lý theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP).

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý đối với:

a) Nhà văn hóa, hội quán tổ dân phố, thôn, xóm có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định tiêu hủy tài sản công được giao quản lý, sử dụng.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá theo sổ kế toán trên 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ nhà văn hóa, hội quán tổ dân phố, thôn, xóm; Trường Mầm non; Trạm y tế xã, phường, thị trấn);

b) Xe ô tô có nguyên giá theo sổ kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định xử lý đối với xe ô tô có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá theo sổ kế toán không quá 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

Nhà văn hóa, hội quán tổ dân phố, thôn, xóm có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản; Trường Mầm non; Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quyết định xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản quy định tại khoản 4, 5 Điều này).

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quyết định xử lý đối với tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý đối với:

a) Nhà văn hóa, hội quán tổ dân phố, thôn, xóm có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Tài sản công (không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án thuộc tỉnh quản lý

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm mà khu vực phát hiện tài sản thuộc địa giới hành chính từ 02 huyện trở lên; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của các vụ việc xử lý quy định tại khoản này bao gồm cả bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản;

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của

tỉnh, trừ tài sản quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP, trong các trường hợp: Tài sản chuyển giao là bất động sản, xe ô tô; tài sản chuyển giao không phải là bất động sản, xe ô tô mà khi chuyển giao không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng;

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động;

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể;

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh ký hợp đồng dự án.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô) do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng, trừ tài sản quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm mà khu vực phát hiện tài sản thuộc địa bàn quản lý của huyện;

b) Tài sản (trừ bất động sản, xe ô tô) do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng, trừ tài sản quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP;

c) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền;

d) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã ký hợp đồng dự án;

đ) Tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP.

4. Trường hợp một vụ việc bao gồm nhiều loại tài sản cần xác lập quyền sở hữu toàn dân liên quan đến nhiều cấp có thẩm quyền đã được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với vụ việc.

Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với:

a) Tài sản đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 12 Nghị quyết này;

b) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định tịch thu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền cấp huyện, cấp xã quyết định tịch thu trong các trường hợp: Tài sản tịch thu là bất động sản, xe ô tô; tài sản tịch thu không phải là bất động sản, xe ô tô mà hình thức xử lý là giao hoặc điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người kết án bị tịch thu (đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án do cơ quan thi hành án cấp tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao; tài sản do cơ quan Điều tra cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định tịch thu);

đ) Tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người kết án bị tịch thu (đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao; tài sản do cơ quan Điều tra cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện quyết định tịch thu) trong các trường hợp: Tài sản tịch thu là bất động sản, xe ô tô; tài sản tịch thu không phải là bất động sản, xe ô tô mà hình thức xử lý là giao hoặc điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản đã được giám đốc sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh và tương đương quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị quyết này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với:

a) Tài sản đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết này;

b) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền cấp huyện quyết định tịch thu, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1, khoản 5 Điều này;

c) Tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người kết án bị tịch thu (đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án do cơ quan thi hành án cấp huyện

chuyển giao; tài sản do cơ quan Điều tra cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện quyết định tịch thu) trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền cấp xã quyết định tịch thu, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1, khoản 5 Điều này.

5. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng, thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP là người phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định cho thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý.

3. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP.

4. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này);

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất, mặt nước trên địa bàn toàn tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này).

5. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc huyện quản lý.

6. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 114/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Đối với nội dung về mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án; xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nghị quyết số 114/2018/NQ-HĐND thì tiếp tục thực hiện theo phân cấp quy định của Nghị quyết số 114/2018/NQ-HĐND. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ nội dung đã phê duyệt thì thực hiện theo phân cấp được quy định tại Nghị quyết này (sau khi lấy ý kiến thống nhất của cấp có thẩm quyền đã phê duyệt trước đó).

2. Đối với nội dung về mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án; xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại, phát sinh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp cấp có thẩm quyền đã trình phù hợp với quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để phê duyệt;

b) Trường hợp cấp có thẩm quyền đã trình không phù hợp với quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện lại theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Khi các căn cứ pháp lý, văn bản dẫn chiếu có liên quan để ban hành Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ. 

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng